Chi tiết mã HS 5515.99.10

Mã HS	5515.99.10
Mô tả hàng hóa	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp / - Vải dệt thoi khác: / - - Loại khác: / - - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	06/11/2026 03:34:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/55159910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8586
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8586
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8586
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,3	8,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E8209
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8163
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8163
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8163
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8163
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8163
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8163
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8213
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8213

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8213
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8213
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8213
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8213
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8214
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8214
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8214
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8214
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8214
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8214
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8215
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8169
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8176
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8176
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8176
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8176
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8176
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8176
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8198
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8198
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8198
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8198
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8198
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8198
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8245
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8245

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8245
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8245
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8245
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8245
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8225
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8225
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8225
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8225
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8225
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8225
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D8238
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E8238
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F8238
AHKFTA	2025	2025	12	AKH!G8238
AHKFTA	2026	2026	12	AKH!H8238
AHKFTA	2027	2027	12	AKH!I8238
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8242
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8242
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8242
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8242
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8242
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8242
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8242
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8242
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8242
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8242

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8242
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8242
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8193
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8193
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8193
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8193
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8193
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8193
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8193
RCEP A	2022	2022	11,2	RCEPT-A!D8230
RCEP A	2023	2023	10,4	RCEPT-A!E8230
RCEP A	2024	2024	9,6	RCEPT-A!F8230
RCEP A	2025	2025	8,8	RCEPT-A!G8230
RCEP A	2026	2026	8	RCEPT-A!H8230
RCEP A	2027	2027	7,2	RCEPT-A!I8230
RCEP B	2022	2022	11,2	B!D8230
RCEP B	2023	2023	10,4	B!E8230
RCEP B	2024	2024	9,6	B!F8230
RCEP B	2025	2025	8,8	B!G8230
RCEP B	2026	2026	8	B!H8230
RCEP B	2027	2027	7,2	B!I8230
RCEP C	2022	2022	12	C!D8230
RCEP C	2023	2023	12	C!E8230
RCEP C	2024	2024	12	C!F8230
RCEP C	2025	2025	12	C!G8230
RCEP C	2026	2026	12	C!H8230

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	12	C!I8230
RCEP D	2022	2022	11,3	D!D8230
RCEP D	2023	2023	10,5	D!E8230
RCEP D	2024	2024	9,8	D!F8230
RCEP D	2025	2025	9	D!G8230
RCEP D	2026	2026	8,3	D!H8230
RCEP D	2027	2027	7,5	D!I8230
RCEP E	2022	2022	11,2	E!D8233
RCEP E	2023	2023	10,4	E!E8233
RCEP E	2024	2024	9,6	E!F8233
RCEP E	2025	2025	8,8	E!G8233
RCEP E	2026	2026	8	E!H8233
RCEP E	2027	2027	7,2	E!I8233
RCEP F	2022	2022	11,2	F!D8230
RCEP F	2023	2023	10,4	F!E8230
RCEP F	2024	2024	9,6	F!F8230
RCEP F	2025	2025	8,8	F!G8230
RCEP F	2026	2026	8	F!H8230
RCEP F	2027	2027	7,2	F!I8230
VIFTA	2024	2024	10,3	VI!F7598
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G7598
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H7598
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I7598

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 12%, RCEP (Phụ lục C) 12%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5515.99 có 2 dòng thuế; dòng 5515.99.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	5515.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5515.99.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5515.99.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8586), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.